

Số: 715/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án “Xác định chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang” giai đoạn 2022-2030;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định kết quả xác định Chỉ số cải cách hành chính tại Tờ trình số 03/TTr-HĐTD ngày 16 tháng 6 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (có Phụ lục số 01, 02 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ Chỉ số cải cách hành chính năm 2022, các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố có giải pháp khắc phục các tiêu chí chưa đạt điểm, chưa đạt điểm tối đa để đẩy mạnh thực hiện nhiệm vụ cải cách hành chính, cải thiện Chỉ số cải cách hành chính những năm tiếp theo.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, người đứng đầu các cơ quan chuyên môn, cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (thực hiện);
- Phó CVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC (P.Hà).

báo cáo



CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn

PHỤ LỤC 01

**Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các cơ quan chuyên môn,
cơ quan quản lý nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh**
(Kèm theo Quyết định số: 715/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Thứ tự xếp hạng	Tên Cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra XHH		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý	Sự hài lòng của cá nhân, tổ chức			
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8=(6/7) x100
1	Sở Tư pháp	62.62	19.90	8.183	90.71	96.0	94.49
2	Sở Giáo dục và Đào tạo	59.70	21.18	8.632	89.51	97.0	92.28
3	Sở Nội vụ	56.98	21.31	9.250	87.54	95.0	92.15
4	Sở Tài chính	52.49	17.15	9.383	79.03	86.0	91.89
5	Sở Giao thông vận tải	56.19	19.45	8.100	83.74	93.0	90.04
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	52.02	18.10	7.933	78.05	87.5	89.20
7	Sở Khoa học và Công nghệ	56.96	19.12	8.889	84.97	96.0	88.51
8	Sở Ngoại vụ	50.00	16.60	9.500	76.10	86.0	88.49
9	Thanh tra tỉnh	48.75	15.83	7.483	72.06	82.5	87.35
10	Sở Văn hóa, TT và DL	55.33	20.43	8.724	84.49	97.0	87.10
11	Sở Công thương	53.70	19.24	8.433	81.37	94.0	86.57
12	Ban Dân tộc	45.75	15.77	8.857	70.38	81.5	86.35
13	Ban Quản lý các khu CN	52.50	20.32	9.200	82.02	96.0	85.44
14	Sở Nông nghiệp và PTNT	54.61	19.24	8.033	81.88	98.0	83.55
15	Sở Thông tin và Truyền thông	52.71	18.06	9.222	79.99	96.0	83.32
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	55.05	19.73	7.438	82.21	99.0	83.04
17	Sở Lao động, TB và XH	50.41	18.52	8.867	77.79	95.0	81.89
18	Sở Xây dựng	52.12	16.49	8.117	76.72	94.0	81.62
19	Sở Y tế	50.96	17.14	8.750	76.85	99.0	77.63

PHỤ LỤC 02
Kết quả Chỉ số cải cách hành chính năm 2022
của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố
(Kèm theo Quyết định số: 715/QĐ-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Thứ tự xếp hạng	Tên cơ quan	Tổng điểm các lĩnh vực	Điểm điều tra xã hội học		Điểm đạt được	Điểm tối đa	Chỉ số CCHC (%)
			Khảo sát lãnh đạo, quản lý	Sự hài lòng của người dân tổ chức			
1	2	3	4	5	6=3+4+5	7	8=(6)/(7) x100
1	UBND TP Tuyên Quang	54.14	19.63	8.775	82.55	99.5	82.96
2	UBND huyện Hàm Yên	54.19	19.72	7.800	81.71	98.75	82.74
3	UBND huyện Yên Sơn	50.86	22.65	7.513	81.02	98.75	82.05
4	UBND huyện Sơn Dương	55.24	18.72	6.388	80.35	99.5	80.75
5	UBND huyện Lâm Bình	55.20	18.07	7.163	80.43	100.0	80.43
6	UBND huyện Na Hang	51.11	19.62	8.150	78.88	98.75	79.88
7	UBND huyện Chiêm Hóa	48.66	16.76	8.313	73.73	99.25	74.29